

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KIẾN XƯƠNG
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 44/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 20-8-2024

V/v Ly hôn giữa chị Cài - anh Nam

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIẾN XƯƠNG, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Anh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Như Trang;

2. Bà Đoàn Thị Duyên.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiến Xương tham gia phiên tòa:*
Bà Trần Thị Thìn – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 148/2023/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị C, sinh năm 1979.

- *Bị đơn:* Anh Vũ Ngọc N, sinh năm 1979.

Đều có địa chỉ tại: thôn T, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình.

(chị C có mặt, anh N vắng mặt không có lý do)

Người làm chứng:

- Ông Vũ Ngọc P, sinh năm 1954. (vắng mặt)

- Bà Vũ Thị T, sinh năm 1953. (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn Đ, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Vũ Ngọc N đã tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 12/12/1997 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn, thời gian đầu anh chị chung sống cùng bố mẹ đẻ anh N, sau đó mua nhà riêng tại thôn T, xã Q để cùng chung sống. Thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc nhưng thời gian gần đây thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do chị cho rằng anh N có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác dẫn tới khi về nhà thường đánh chửi chị. Từ ngày 19/11/2022 đến nay anh chị sống ly thân, anh N sinh sống tại nhà của anh chị tại thôn T, còn chị C chuyển về sinh sống tại nhà mẹ đẻ của chị. Do xác định hiện nay vợ chồng không còn tình cảm, không thể đoàn tụ để tiếp tục chung sống, chị C xin ly hôn anh Vũ Ngọc N.

Về quan hệ con chung: Chị và anh N có 02 con chung là Vũ Thị G, sinh ngày 20/02/1999 và Vũ Nhất D, sinh ngày 26/12/2004, đều đã trưởng thành, tự lập về kinh tế, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản, các tài sản chung giữa chị Phạm Thị C và anh Vũ Ngọc N gồm:

1. 01 thửa đất có diện tích 685,4m² tại thôn T, xã Q. Nguồn gốc, năm 2001 ông Bùi Văn T1 bán cho anh chị với số tiền 17.500.000 đồng, khi bán có viết giấy tờ mua bán viết tay nhưng anh N đã xé, anh chị sử dụng từ đó đến nay chưa sang tên, hiện tại chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. 01 ngôi nhà mái bằng có diện tích khoảng 70m² được xây dựng trên đất năm 2015;

3. Khu công trình phụ mái bằng có diện tích khoảng 30m² xây dựng năm 2018;

4. 01 nhà tạm diện tích khoảng hơn 20m² (hiện không còn mái do anh N đã tự ý tháo dỡ) xây dựng năm 2019.

Ngoài ra trên đất còn có tường rào bao quanh nhà và cổng sắt (hiện cổng không còn do anh N đã tự ý tháo dỡ).

Đối với các tài sản hiện không còn do anh N đã bán hết chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị và anh N không cùng vay nợ ai, không cùng cho ai vay nợ.

Quan điểm của chị C về việc chia tài sản chung của vợ chồng như sau: Chị đề nghị Tòa án chia đôi các tài sản trên cho hai bên mỗi bên được nhận một nửa. Trường hợp tài sản không thể chia đôi đồng đều thì bên nhận phần tài sản có giá trị lớn hơn phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bên còn lại. Anh N đề nghị phân chia tài sản chung của vợ chồng theo hướng chia cho anh N được sở hữu toàn bộ nhà mái bằng, công trình phụ, sân, vườn đằng trước và đằng sau

tính thẳng từ phần nhà và công trình phụ kéo ra và toàn bộ phần đất mà các công trình này xây dựng trên đất, chia cho chị C được sử dụng phần đất vườn và phần đất ao (theo đúng sơ đồ phân chia mà anh chị đã thỏa thuận vào lần xem xét, thẩm định tài sản của Tòa án), nhưng không đồng ý cho anh N được hưởng toàn bộ là đất ở theo hạn mức mà chia đôi mỗi người được 180m² đất ở.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Vũ Ngọc N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Phạm Thị C đã kết hôn vào ngày 12/12/1997 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q. Tại thời điểm kết hôn anh đi cầu cát đá cho Công ty. Sau khi kết hôn anh chị đã chung sống tại gia đình bố mẹ đẻ của anh ở xóm B, xã Q. Trong khi hai vợ chồng chung sống anh cảm thấy không hạnh phúc bởi vì chị C hay ghen tuông rồi dẫn đến cãi vã. Hiện nay anh chị đã ly thân được gần 1 năm nay chị C xin ly hôn anh đồng ý.

Về quan hệ con chung: Anh và chị C có 02 con chung là Vũ Thị G, sinh ngày 20/02/1999 và Vũ Nhất D, sinh ngày 26/12/2004, đều đã trưởng thành, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản:

1. Anh và chị C có tài sản là 01 thửa đất có diện tích 685,4m² tại thôn T, xã Q. Đất do anh và chị C mua năm 2001 của ông Bùi Trung T2 là người cùng xã (hiện đang sinh sống ở tỉnh Đắk Lắk) với giá 17.500.000 đồng, trong đó vợ chồng anh chị chỉ có 3.000.000 đồng, số tiền còn lại 14.500.000 đồng do bố mẹ đẻ anh là ông Vũ Ngọc P, sinh năm 1954 và bà Vũ Thị T, sinh năm 1953, đều có địa chỉ tại: thôn Đ, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình cho anh để mua đất và dặn để xây dựng nơi thờ cúng tổ tiên.

2. 01 ngôi nhà mái bằng có diện tích khoảng 70m² được xây dựng trên đất năm 2015;

3. Khu công trình phụ mái bằng có diện tích khoảng 30m² xây dựng năm 2016;

4. 01 nhà tạm diện tích khoảng hơn 20m² (hiện không còn mái do) xây dựng năm 2017.

Quan điểm của anh N về việc chia tài sản, anh đồng ý như sơ đồ phân chia mà anh chị đã thỏa thuận, trong đó diện tích đất anh được chia là đất ở nông thôn theo hạn mức. Còn các cây trồng trên đất giá trị không lớn, anh không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Anh và chị C không cùng vay nợ ai, không cùng cho ai vay nợ. Ngoài ra anh N trình bày: Con gái anh và chị C là Vũ Thị G, sinh năm 1999, địa chỉ: thôn T, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình vay của anh chị vào năm 2022 số tiền 80.000.000 đồng để mua đất. Anh xác định đây là khoản tiền anh và chị C cùng cho cháu G vay, nay anh yêu cầu cháu G phải có trách nhiệm thanh toán cho anh

chị”. Anh N đã nhận được thông báo nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu của anh về khoản tiền cho chị G vay, đã hiểu rõ quy định của pháp luật về nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí nhưng anh không đồng ý nộp.

Chị C trình bày vào năm 2020, chị có cho chị Vũ Thị G (là con gái của chị và anh N) vay tổng số tiền 70.000.000 đồng để mua đất, chứ không phải vay 80.000.000 đồng như anh N trình bày. Nguồn gốc số tiền là do chị hàng tháng tiết kiệm từ tiền lao động mỗi tháng 1.500.000 đồng để đóng phường cho bà N1 – V ở xã Q. Khi vay chị và chị G không lập văn bản mà chỉ đưa tay vì là người trong cùng gia đình. Sau đó 01 năm, vào năm 2021 chị G đã trả lại số tiền trên cho chị. Chị và anh N đã dùng số tiền chị G trả và 50.000.000 đồng tiền tiết kiệm của vợ chồng để xây dựng nhà tạm (hiện nay ngôi nhà tạm này anh N đã dỡ phần mái). Hiện nay chị xác định chị G không còn nợ số tiền nào của vợ chồng chị nên chị C không đồng ý với yêu cầu của anh N buộc chị G phải trả số tiền 80.000.000 đồng.

Chị Vũ Thị G trình bày: Chị vay của chị C tổng số tiền 70.000.000 đồng để mua đất, chứ không phải vay 80.000.000 đồng như anh N trình bày: Sau đó 01 năm, vào năm 2021 chị đã trả lại số tiền trên cho chị C.

Tại biên bản làm việc ngày 29/01/2024 tại Ủy ban nhân dân xã Q có nội dung: Về nguồn gốc đất, theo bản đồ 04 đo đạc năm 1991 thì thửa đất số 1218, 1792 tờ bản đồ số 03 tại thôn T, xã Q thuộc quyền sở hữu của ông bà Hoàng Cao H, Trần Thị T3. Cụ thể: Thửa số 1218, tờ bản đồ số 03, diện tích 583m², mục đích sử dụng ONT; 360 m², CLN 223m²; Thửa số 1792, tờ bản đồ 03, diện tích 115 m², mục đích sử dụng ao (A). Đến năm 1998, ông H bà T3 có bán cho ông Bùi Văn T1 (không có giấy tờ, chỉ mua bán bằng miệng). Sau đó ông T1 bán lại hai thửa đất trên cho chị Phạm Thị C và anh Vũ Ngọc N, chưa làm thủ tục liên quan đến đất đai. Hiện trạng theo bản đồ VLAP thì hai thửa đất trên được quy chủ ghi tên anh Vũ Ngọc N và chị Phạm Thị C (số thửa 266, 267 tờ bản đồ số 10). Qua đo đạc hiện trạng sử dụng đất vào tháng 12/2023 thì hiện trạng hai thửa đất cụ thể như sau: Thửa đất số 266, tờ bản đồ số 10 có diện tích 583m², so với thửa đất số 1218 diện tích không thay đổi; Thửa đất số 267, tờ bản đồ số 10 có diện tích 102,4m² so với thửa 1792 giảm 12,6m² do mở rộng đường giao thông.

Tại biên bản xác minh ngày 21/11/2023 tại UBND xã Q, huyện K với bà Trần Thị T3 có nội dung: Về nguồn gốc của thửa đất số 1218 và 1792, tờ bản đồ số 04 tại thôn T, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình là đất của ông Hoàng Cao H và bà Trần Thị T3. Đến năm 1998, ông H bà T3 bán mảnh đất cho ông Bùi Văn T1 ở cùng xóm (ông T1 hiện nay không sinh sống tại địa phương). Sau đó ông T1 bán lại đất cho anh Vũ Ngọc N và chị Phạm Thị C. Hiện anh N chị C đang sử

dụng. Việc mua bán đất không được lập thành văn bản. Ông Hoàng Cao H mất năm 2013. Việc mua bán đất giữa các bên là tự nguyện, hiện nay bà T3 không có ý kiến, yêu cầu gì.

Toà án uỷ thác Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk tiến hành biện pháp thu thập chứng cứ: Thu thập lời khai của của ông Bùi Văn T1, sinh năm 1972. Địa chỉ: thôn E, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; Ông T1 khai: Năm 2001 ông Bùi Văn T1 bán cho anh N chị C với số tiền 17.500.000 đồng nay ông đã chuyển nhượng không có ý kiến gì và đề nghị không tham gia tố tụng.

Người làm chứng ông Vũ Ngọc P và bà Vũ Thị T, trình bày: Khi anh N, chị C mua lại thổ của ông Bùi Văn T1 tại thôn T, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình, vợ chồng ông bà có cho anh N chị C 2.000.000 đồng để mua nhà đất ở riêng, gồm đất và 03 gian mái bằng và 02 gian nhà bếp cấp 4 lợp ngói. Khi dỡ nhà cũ đi làm nhà như hiện nay thì vợ chồng ông bà có cho anh N chị C 10.000.000 đồng.

Ông bà đã cho vợ chồng anh N chị C là cho, không yêu cầu anh N chị C phải trả lại cho ông bà. Anh N là con trai thứ hai, không phải thờ cúng tổ tiên. Hiện nay ông P, bà T là người thờ cúng tổ tiên.

Công sức đóng góp chính để có tài sản chung như hiện nay của vợ chồng anh N chị C thì công sức chính là chị C. Anh N không đóng góp gì nhiều vì không chịu khó lao động.

Ngoài số tiền ông bà cho anh N chị C, thì ông bố mẹ để chị C có cho chị C tiền khi mua nhà đất. Ông P, bà T đề nghị Toà án, nếu anh N chị C phân chia tài sản khi ly hôn thì chia cho chị C nhà để có nơi ở cùng con chung.

Kết quả của Hội đồng định giá: Tài sản chị C và anh N có giá trị như sau: quyền sử dụng thửa đất số 266, tờ bản đồ số 10 có diện tích 582,7m² có giá trị 307.665.600 đồng; thửa đất số 267, tờ bản đồ số 10 có diện tích 102,4m² có giá trị 4.744.740 đồng; các tài sản nằm trên đất bao gồm: 01 nhà mái bằng 01 tầng có diện tích 65,5m² có giá trị 108.200.000 đồng, 01 nhà phụ, mái bằng 01 tầng có diện tích 23,9 m² có giá trị 39.800.000 đồng, 01 nhà mát mái có diện tích 22,9m² có giá trị 17.200.000 đồng, 01 nhà phụ mái Fibroximăng có diện tích 5,6m² có giá trị 5.700.000 đồng, 01 sân lát gạch đỏ có giá trị 8.500.000 đồng, 01 sân bê tông 9.700.000 đồng, 01 bể nước có giá trị 3.600.000 đồng, ngoài ra trên đất còn tường bao, đậu công có giá trị 3.100.000 đồng và một số cây trồng trên đất gồm: 01 cây vải có giá trị 1.350.000 đồng, 01 cây Xoài có đường kính gốc 20cm có giá trị 2.000.000 đồng, 01 cây xoài đường kính gốc 10cm có giá trị 700.000 đồng, 02 cây hồng xiêm có giá trị 1.600.000 đồng, 01 cây bưởi có giá trị 300.000 đồng, 01 cây mít 350.000 đồng và 01 cây táo có giá trị 120.000 đồng. Tổng giá trị các tài sản trên đất là 514.630.340 đồng.

Tại phiên tòa chị Phạm Thị C trình bày: Chị xin được nhận tài sản là đất và gian nhà tạm đã dỡ mái và các tài sản trên đất và ao theo đúng sơ đồ phân chia anh chị đã thỏa thuận vào lần xem xét, thẩm định tài sản của Tòa án cụ thể sử dụng 253,2m² đất tại thửa đất số 266, tờ bản đồ số 10 (có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất anh N dài 24,03m; Phía Tây giáp ruộng dài 22,86m; Phía Nam giáp đường giao thông dài 10,82m; Phía Bắc giáp đường giao thông và đất nhà ông K dài 10,36m) và thửa đất ao có diện tích 102,4m² thửa đất số 267, tờ bản đồ số 10. Chị không yêu cầu anh N phải thanh toán phần chênh lệch tài sản là đất, nhà, sân, rêu, cây lâu năm khi Tòa án giao cho anh N. Chị tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiến Xương phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa như sau:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Điều 33; 38; 45; 55; 59; 62 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 21, Điều 147, Điều 227, Điều 228; Điều 271, 272, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của chị Phạm Thị C và anh Vũ Ngọc N.

Về quan hệ con chung: Do cả hai con chung của chị C và anh N 02 con chung Vũ Thị G sinh ngày 20/02/1999 và Vũ Nhất D sinh ngày 26/12/2004, đều đã trưởng thành, không ai có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chấp nhận yêu cầu của chị C về phân chia tài sản và không yêu cầu anh N thanh toán chênh lệch tài sản chung.

Giao cho anh N sử dụng 329,8 m² đất tại thửa đất số 266, tờ bản đồ số 10 thôn T, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình (gồm 180 m² đất ở và 149,8 m² đất trồng cây lâu năm), cùng toàn bộ các tài sản nằm trên đất gồm 01 nhà mái bằng 01 tầng có diện tích 65,5m², 01 nhà phụ, mái bằng 01 tầng có diện tích 23,9 m², phần sân lát gạch đỏ có diện tích 71,5m²; phần sân bê tông có diện tích 19,3m², một phần đất nhà tạm mất mái diện tích 2,1m² (phần giáp với nhà mái bằng, 01 tầng); một phần sân bê tông diện tích 1,1m² (phần giáp giáp hiên với nhà mái bằng, 01 tầng); 01 bể nước 2,4m³; phần tường bao dài 36,74m. Các cây trồng

trên đất được chia: gồm 01 cây vải; 02 cây xoài; 01 cây mít trĩ; 01 cây hồng xiêm.

Giao cho chị C được toàn quyền sử dụng 253,2m² đất tại thửa đất số 266, tờ bản đồ số 10 thôn T, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình. Và toàn bộ các tài sản nằm trên đất gồm: 01 phần nhà phụ mái dốc diện tích 20,8 m²; 01 nhà phụ 5,6 m²; một phần sân bê tông có diện tích 99,5 m²; một phần sân gạch đỏ trị giá 319.000 đồng; một phần tường bao 35,69 m. Các cây trồng trên đất được chia gồm: 01 cây bưởi; 01 cây mít; 01 cây xoài và 01 cây táo, 01 cây hồng xiêm.

Giao cho chị Phạm Thị C được sử dụng thửa đất ao có diện tích 102,4m² tại thửa đất số 267, tờ bản đồ số 10 thôn T, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình.

Về án phí: chị Phạm Thị C là nguyên đơn, phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Chị C, anh N phải chịu án phí chia tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: chị Phạm Thị C khởi kiện xin ly hôn anh Vũ Ngọc N có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn T, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân huyện K tham gia phiên tòa là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Vũ Ngọc N đã được triệu tập hợp lệ, vắng mặt lần thứ hai không có lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

[2] Về hôn nhân: chị C và anh N đã tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 12/12/1997 tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình, là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, trong quá trình chung sống giữa hai bên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm nên khoảng cuối năm 2021, chị C không tiếp tục chung sống cùng nhà với anh N mà chuyển về sống cùng với gia đình bố mẹ đẻ chị ở cùng thôn. Anh N cùng trình bày giữa vợ chồng anh có mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và đồng ý ly hôn với chị C. Do đó có đủ căn cứ để xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị C và anh N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, chị C và anh N thuận tình ly hôn nên cần được công nhận sự thỏa thuận.

[3] Về nuôi con chung: Chị C và anh N có 02 con chung Vũ Thị G sinh ngày 20/02/1999 và Vũ Nhất D sinh ngày 26/12/2004, hiện 2 con chung đã trưởng thành, phát triển khoẻ mạnh bình thường nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung:

[4.1] Về nguồn gốc của thửa đất số 1218, 1792 tờ bản đồ số 03 đo đạc năm 1991 tại thôn T, xã Q (theo bản đồ VLAP là số thửa 266, 267 tờ bản đồ số 10), sổ mục kê năm 1991 xác định thuộc quyền sử dụng của ông bà Hoàng Cao H, Trần Thị T3. Cụ thể: thửa số 1218, tờ bản đồ số 03, diện tích 583m², mục đích sử dụng ONT; 360 m², CLN 223m²; Thửa số 1792, tờ bản đồ 03, diện tích 115 m², mục đích sử dụng ao (A). Đến năm 1998, ông H bà T3 có bán cho ông Bùi Văn T1 (không có giấy tờ, chỉ mua bán bằng miệng). Sau đó ông T1 bán lại hai thửa đất trên cho chị Phạm Thị C và anh Vũ Ngọc N có giấy tờ viết tay. Theo chị C, anh N đã xé, hiện không còn và chưa làm thủ tục liên quan đến đất đai. Tuy nhiên, giữa các bên mua bán đều thống nhất xác định có việc mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng 02 thửa đất nêu trên từ ông H, bà T3 cho ông T1, sau đó ông T1 chuyển nhượng lại cho chị C anh N. Hiện ông H đã chết, bà T3 và ông T1 đều xác định không có ý kiến, yêu cầu gì đối với 02 thửa đất trên. Do đó có thể xác định chị Phạm Thị C và anh Vũ Ngọc N có quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất số 1218, 1792 tờ bản đồ số 03 đo đạc năm 1991 (nay là số thửa 266, 267 tờ bản đồ số 10) tại thôn T, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình.

[4.2] Trong thời kỳ hôn nhân, chị C và anh N có tài sản chung được xác định như sau: quyền sử dụng thửa đất số 266, tờ bản đồ số 10 có diện tích 583 m² có giá trị 307.824.600 đồng; thửa đất số 267, tờ bản đồ số 10 có diện tích 102,4m² có giá trị 4.744.740 đồng; các tài sản nằm trên đất bao gồm: 01 nhà mái bằng 01 tầng có diện tích 65,5m² có giá trị 108.200.000 đồng, 01 nhà phụ, mái bằng 01 tầng có diện tích 23,9 m² có giá trị 39.800.000 đồng, 01 nhà mất mái có diện tích 22,9m² có giá trị 17.200.000 đồng, 01 nhà phụ mái Fibroximăng có diện tích 5,6m² có giá trị 5.700.000 đồng, 01 sân lát gạch đỏ có giá trị 8.500.000 đồng, 01 sân bê tông 9.700.000 đồng, 01 bể nước có giá trị 3.600.000 đồng, ngoài ra trên đất còn tường bao, dậu cổng có giá trị 3.100.000 đồng và một số cây trồng trên đất gồm: 01 cây vải có giá trị 1.350.000 đồng, 01 cây xoài có đường kính gốc 20cm có giá trị 2.000.000 đồng, 01 cây xoài đường kính gốc 10cm có giá trị 700.000 đồng, 02 cây hồng xiêm có giá trị 1.600.000 đồng, 01 cây bưởi có giá trị 300.000 đồng, 01 cây mít 350.000 đồng và 01 cây táo có giá trị 120.000 đồng. Tổng giá trị các tài sản trên đất là 514.630.340 đồng. Chị C và anh N đều đã được thông báo kết quả đo đạc, xem xét thẩm định, định giá tài sản, không có ý kiến gì và không yêu cầu xem xét, thẩm định, định giá lại, nên

Hội đồng xét xử căn cứ vào các kết quả đo đạc, định giá nêu trên để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[4.3] Về công sức đóng góp của các bên vào khối tài sản chung: Cả chị C và anh N đều có công sức đóng góp trong việc xây dựng, tạo lập và duy trì khối tài sản chung của vợ chồng. Anh N trình bày anh là người có công sức đóng góp nhiều hơn, nguồn gốc số tiền dùng để mua đất của ông T1 chủ yếu của bố mẹ anh là ông P và bà T cho anh với mục đích để cho anh thờ cúng tổ tiên. Tuy nhiên, ông P và bà T đều xác định khi anh N chị C mua đất, ông bà cho anh chị số tiền 2.000.000 đồng và 10.000.000 đồng để xây nhà. Số tiền trên ông bà cho chung anh N và chị C chứ không phải cho riêng anh N. Ngoài ra khi mua nhà thì ông bố mẹ để chị C có cho chị C tiền khi mua nhà đất. Do đó, việc anh N cho rằng anh có công sức đóng góp nhiều hơn vào khối tài sản chung của vợ chồng không có căn cứ để chấp nhận, cần xác định chị C và anh N có công sức ngang nhau.

[4.4] Căn cứ vào nguyện vọng của anh N và chị C đều muốn được nhận phân chia tài sản bằng hiện vật, chị C có nguyện vọng được sử dụng phần đất hiện nay đang dùng làm vườn và ao, anh N có nguyện vọng được sở hữu nhà. Xét thấy nguyện vọng được nhận phân chia tài sản bằng hiện vật của chị C và anh N là chính đáng, có đủ điều kiện để phân chia trên thực tế, đảm bảo quá trình sử dụng của các bên, nên cần phân chia tài sản cho anh chị như sau:

[4.5] Anh N được toàn quyền sử dụng 329,8 m² đất tại thửa đất số 266, tờ bản đồ số 10 thôn T, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình (gồm 180 m² đất ở và 149,8 m² đất trồng cây lâu năm) có tứ cận cụ thể như sau: Phía Đông giáp thửa ao, vườn nhà ông K dài 24,83m; Phía Tây giáp đất chị C dài 24,03m; Phía Nam giáp đường giao thông dài 13,54m; Phía Bắc giáp đường giao thông và đất nhà ông K dài 13,19m có giá trị 174.134.100 đồng, cùng toàn bộ các tài sản nằm trên đất gồm 01 nhà mái bằng 01 tầng có diện tích 65,5m² có giá trị 108.200.000 đồng, 01 nhà phụ, mái bằng 01 tầng có diện tích 23,9 m² 39.800.000 đồng, phần sân lát gạch đỏ có diện tích 71,5m² có giá trị 8.181.000 đồng; phần sân bê tông có diện tích 19,3m² có giá trị 1.563.000 đồng; một phần đất nhà tạm mái bằng diện tích 2,1m² (phần giáp với nhà mái bằng, 01 tầng); một phần sân bê tông diện tích 1,1m² (phần giáp với sân hiên với nhà mái bằng, 01 tầng) giá trị 89.000 đồng; 01 bể nước 2,4m³ giá trị 3.600.000 đồng; phần tường bao dài 36,74m giá trị 1.568.000 đồng; các cây trồng trên đất gồm 01 cây vải giá trị 1.350.000 đồng; 02 cây xoài giá trị 2.000.000 đồng; 01 cây mít giá trị 350.000 đồng; 01 cây hồng xiêm giá trị 800.000 đồng.

[4.6] Chị C được toàn quyền sử dụng 253,2m² đất tại thửa đất số 266, tờ bản đồ số 10 thôn T, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình (có tứ cận cụ thể như sau: Phía Đông giáp đất anh N dài 24,03m; Phía Tây giáp ruộng dài 22,86m; Phía Nam giáp đường giao thông dài 10,82m; Phía Bắc giáp đường giao thông và đất nhà ông K dài 10,36m), trị giá 133.689.600 đồng. Và toàn bộ các tài sản nằm trên đất gồm: 01 phần nhà phụ mất mái diện tích 20,8 m² trị giá 14.768.000 đồng; 01 nhà phụ 5,6 m² trị giá 5.700.000 đồng; một phần sân bê tông có diện tích 99,5 m² trị giá 7.970.000 đồng; một phần sân gạch đỏ trị giá 319.000 đồng; một phần tường bao 35,69 m trị giá 1.523.000 đồng. Các cây trồng trên đất gồm: 01 cây bưởi trị giá 300.000 đồng; 01 cây mít trị giá 350.000 đồng; 01 cây xoài trị giá 700.000 đồng và 01 cây táo trị giá 120.000 đồng, 01 cây hồng xiêm trị giá 800.000 đồng.

Giao cho chị Phạm Thị C được sử dụng thửa đất ao có diện tích 102,4m² tại thửa đất số 266, tờ bản đồ số 10 thôn T, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình, phía Đông giáp ngõ dài 13,32m, phía Tây giáp đất anh N dài 12,85m, phía Nam giáp đường giao thông dài 6,38m, phía Bắc giáp đất nhà ông K (Diện tích từ điểm 5 đến điểm 6, 7, 8, 9, 10, 10' có sơ đồ cụ thể kèm theo) trị giá 4.744.700 đồng.

Căn cứ vào yêu cầu của chị C không yêu cầu anh N phải thanh toán cho chị số tiền chênh lệch tài sản là hoàn toàn tự nguyện cần chấp nhận.

[5] Đối với yêu cầu của anh N buộc chị Vũ Thị G phải thanh toán cho anh và chị C số tiền 80.000.000 đồng: chị C và chị G đều xác nhận vào năm 2020, chị C có cho chị G vay số tiền 70.000.000 đồng, đến năm 2021 chị G đã trả chị C số tiền 70.000.000 đồng trên để xây dựng nhà tạm trên thửa đất số 266, tờ bản đồ số 10 (theo bản đồ VLAP) tại thôn T, xã Q (hiện là nhà tạm mất mái trong khối tài sản chung của vợ chồng chị C anh N), hiện nay chị G không còn nợ tiền chị C và anh N nên chị C và chị G không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết đối với số tiền 70.000.000 đồng mà chị G vay chị C anh N năm 2020. Anh N không cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, cũng không nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm. Do đó Hội đồng xét xử không có đủ căn cứ để xem xét, giải quyết đối với yêu cầu trên của anh Vũ Ngọc N.

[6] Về chi phí tố tụng: chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 7.200.000 đồng, chị C đã nộp tạm ứng 9.000.000 đồng. Chị C đã có đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản là tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội, cần được chấp nhận. Nay cần trả lại chị C số tiền 1.800.000 đồng.

[5] Về án phí: Chị Phạm Thị C và anh Vũ Ngọc N thỏa thuận được về ly hôn. Chị Phạm Thị C tự nguyện nộp 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chị C và anh N phải chịu án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: chị Phạm Thị C và anh Vũ Ngọc N được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 33; 38; 45; 55; 59; 62 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 21, Điều 147, Điều 227, Điều 228; Điều 271, 272, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị C và anh Vũ Ngọc N.

2. Về quan hệ con chung: Chị C và anh N có 02 con chung Vũ Thị G sinh ngày 20/02/1999 và Vũ Nhất D sinh ngày 26/12/2004, hiện cả 2 con chung đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản chung, nợ chung:

3.1. Xử giao cho anh Vũ Ngọc N được sở hữu 329,8m² đất (gồm 180 m² đất ở và 149,8 m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 266, tờ bản đồ số 10 thôn T, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình có tứ cận cụ thể như sau: phía Đông giáp thửa ao, vườn nhà ông K dài 24,83m, phía Tây giáp đất chị C dài 24,03m, phía Nam giáp đường giao thông dài 13,54m, Phía Bắc giáp đất nhà ông K dài 13,19m (Diện tích từ điểm 2' đến điểm 3, 4, 4', 5, 10, 11, 11' có sơ đồ cụ thể kèm theo) giá trị 174.134.100 đồng, cùng toàn bộ các tài sản nằm trên đất gồm 01 nhà mái bằng 01 tầng có diện tích 65,5m² trị giá 108.200.000 đồng; 01 nhà phụ, mái bằng 01 tầng có diện tích 23,9 m² trị giá 39.800.000 đồng; phần sân lát gạch đỏ có diện tích 71,5m² có trị giá 8.179.676 đồng; phần sân bê tông có diện tích 19,3m² có trị giá 1.730.000 đồng (trong đó một phần sân bê tông kích thước chiều rộng 0,47m, chiều dài 2,4m, diện tích 1,1m² (phần giáp giáp hiên với nhà mái bằng, 01 tầng); một phần đất nhà tạm mái có kích thước chiều rộng 0,47m, chiều dài 4,47m, diện tích 2,1m² (phần giáp với nhà mái bằng, 01 tầng) trị giá 1.577.293 đồng; 01 bể nước 2,4m³ trị giá 3.600.000 đồng; phần tường bao có kích thước 0,2m x 01m x 36,74m giá trị 1.568.000 đồng; các cây trồng trên đất gồm 01 cây vải trị giá 1.350.000 đồng; 02 cây xoài trị giá 2.000.000 đồng; 01 cây mít trị giá 350.000 đồng; 01 cây hồng xiêm trị giá 800.000 đồng.

Tổng giá trị các tài sản anh N được phân chia là 343.289.069 đồng.

3.2. Xử giao cho chị Phạm Thị C được sử dụng 253,2m² đất (gồm 180 m² đất ở và 73,2m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 266, tờ bản đồ số 10 thôn

T, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình có tứ cận cụ thể như sau: phía Đông giáp đất anh N dài 24,03m, phía Tây giáp ruộng dài 22,88m, phía Nam giáp đường giao thông dài 13,21m, phía Bắc giáp đất nhà ông K dài 10,36m, (Diện tích từ điểm 1 đến điểm 2, 2', 11', 12, 13, 14, 15 có sơ đồ cụ thể kèm theo) trị giá 133.689.600 đồng. Và toàn bộ các tài sản nằm trên đất gồm: 01 phần nhà phụ mất mái diện tích 20,8 m² trị giá 15.622.707 đồng; 01 nhà phụ 5,6 m² trị giá 5.700.000 đồng; một phần sân bê tông có diện tích 99,5 m² trị giá 7.970.00 đồng; một phần sân gạch đỏ có số đo cạnh 0,37m x 7,2m x 41m x 7,2m diện tích 2,4 m² trị giá 320.324 đồng; một phần tường bao có kích thước 0,2m x 01m x 35,69m trị giá 1.532.000 đồng. Các cây trồng trên đất gồm: 01 cây bưởi trị giá 300.000 đồng; 01 cây mít trị giá 350.000 đồng; 01 cây xoài trị giá 700.000 đồng và 01 cây táo trị giá 120.000 đồng, 01 cây hồng xiêm trị giá 800.000 đồng.

Giao cho chị Phạm Thị C được sử dụng thửa đất ao có diện tích 102,4m² tại thửa đất số 267, tờ bản đồ số 10 thôn T, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình, phía Đông giáp ngõ dài 13.32m, phía tây giáp đất anh N dài 12,85m, phía Nam giáp đường giao thông dài 6,38m, phía Bắc giáp đất nhà ông K (Diện tích từ điểm 5 đến điểm 6, 7, 8, 9, 10, 10' có sơ đồ cụ thể kèm theo) trị giá 4.744.700 đồng.

Tổng giá trị các tài sản chị C được phân chia là 171.849.331 đồng.

Chị C có trách nhiệm tháo dỡ tường phần tường nhà phụ (mất mái) trả đất cho anh N.

4. Về chi phí tố tụng: Chị C tự nguyện chịu 7.200.000 đồng chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản. Chị đã nộp tạm ứng 9.000.000 đồng. Trả lại chị C 1.800.000 đồng.

5. Về án phí: Chị Phạm Thị C phải chịu 8.892.500 đồng án phí sơ thẩm gồm 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 8.592.500 đồng án phí chia tài sản. Chị C đã nộp 10.300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002011 ngày 25/10/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Trả lại chị C số tiền 1.407.500 đồng.

Anh N phải chịu 17.164.500 đồng án phí chia tài sản.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị C có mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, ngày 20/8/2024. Anh Vũ Ngọc N vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Kiến Xương;
- Chi cục THADS huyện Kiến Xương;
- UBND xã Quốc Tuấn;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Phan Anh Tuấn